



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư TDG Global

Ngày 30/06/2025	3,290 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	-	-6.3%

DT thuần Q2/25
325
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 59.0 22.3%
YoY: ▼ 76.0 -18.9%

LN thuần Q2/25
0.73
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.48 -39.6%
YoY: ▼ 4.19 -85.1%

LN sau thuế Q2/25
0.31
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.90 -74.3%
YoY: ▼ 0.59 -65.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.1%
YoY: +/- ▲ 0.5%

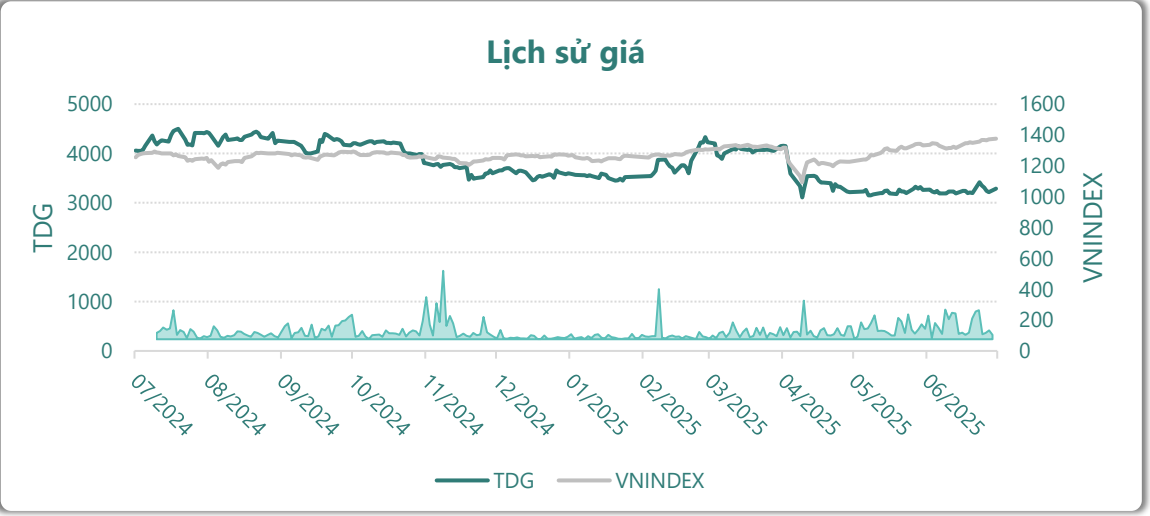
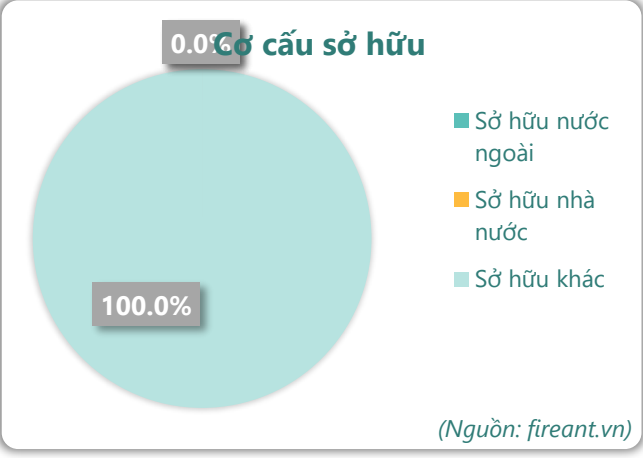
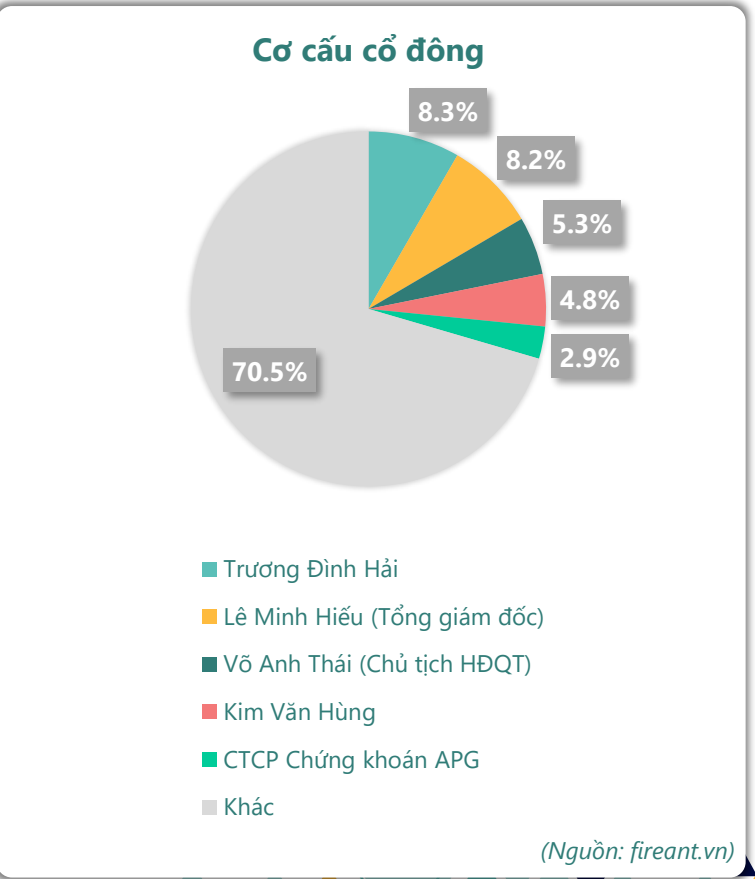
ROE (TTM) Q2/25
2.1%
YoY: +/- ▼ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,110 - 4,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80
Số lượng CPLH (CP)	24,211,190
KLGD BQ 20 phiên (CP)	63,750
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.06
EPS	216
P/E	15.2

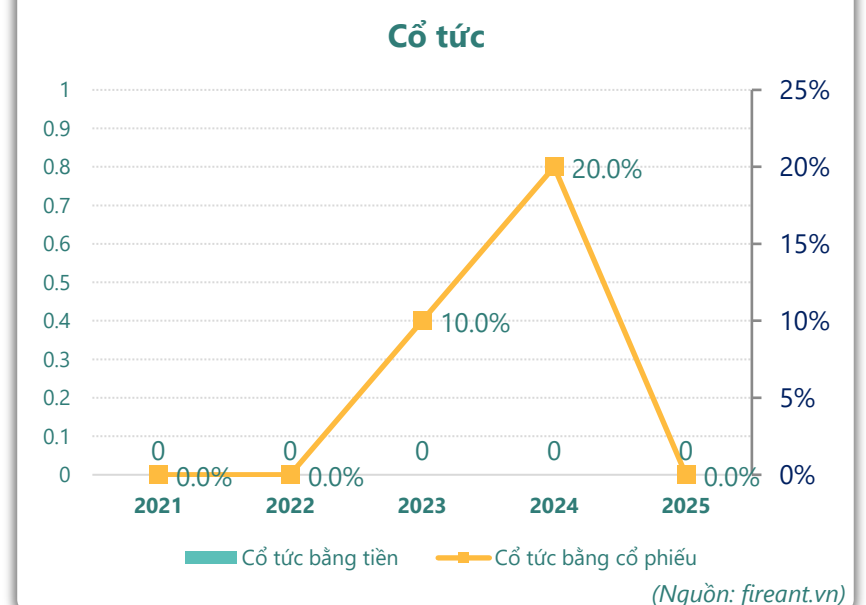
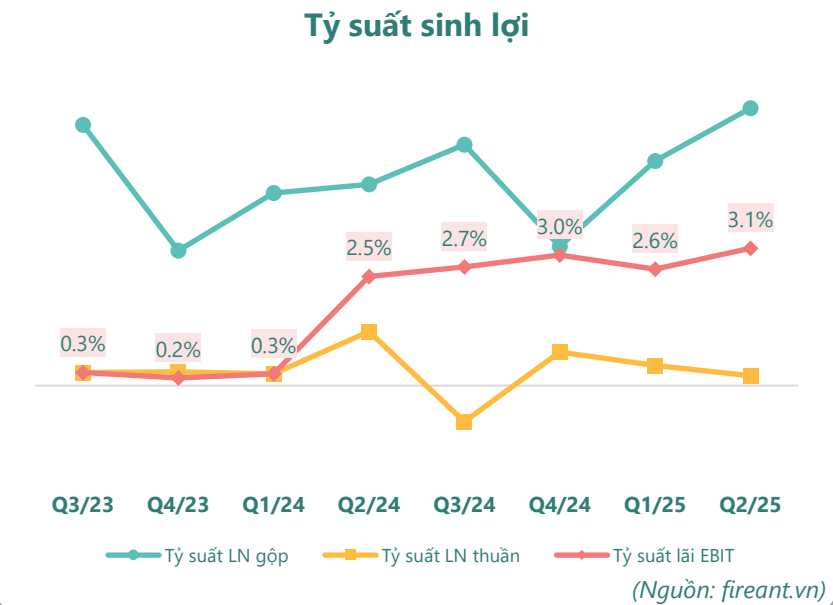
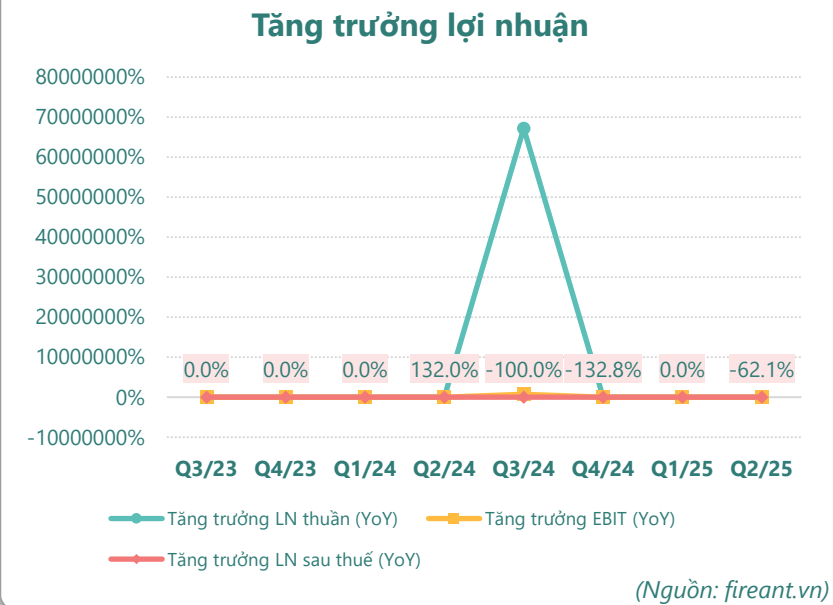
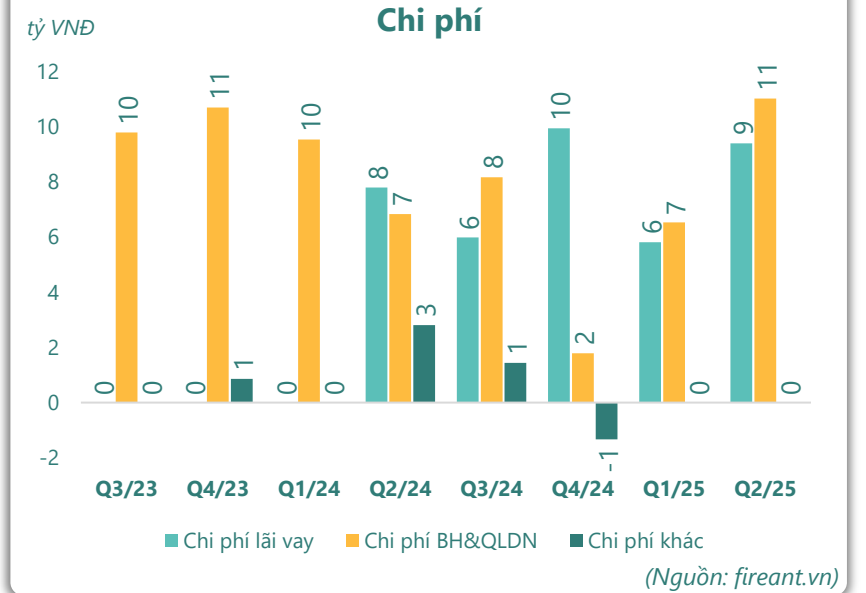
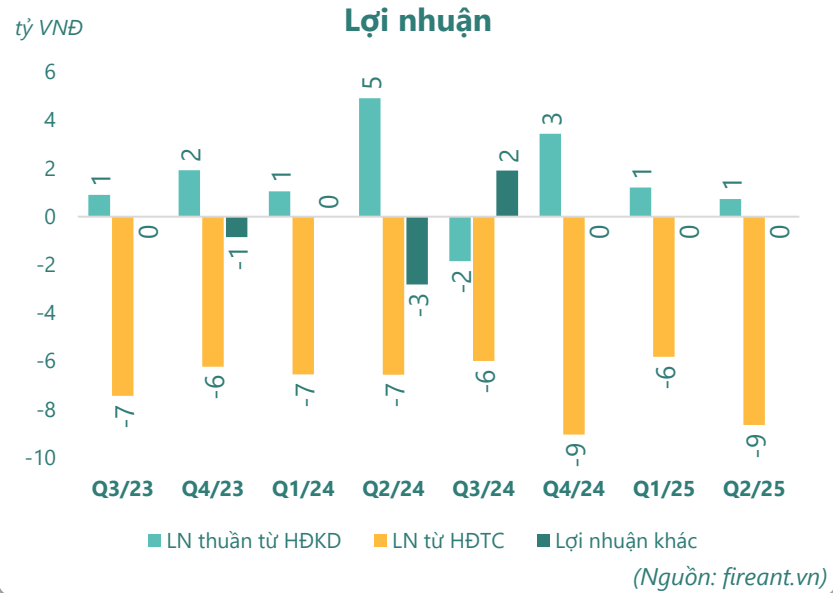
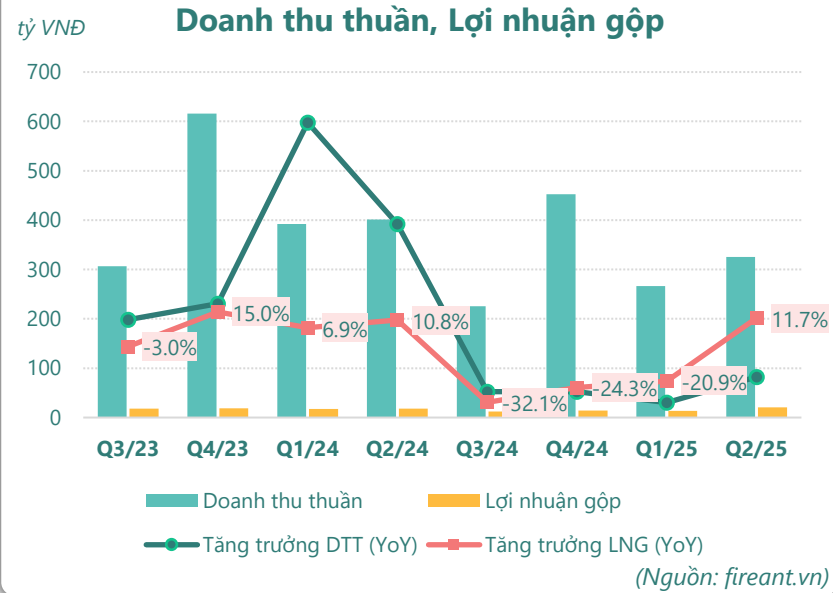
DT thuần 6T 2025
591
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 202 -25.5%

LN thuần 6T 2025
1.94
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 4.03 -67.5%

LN sau thuế 6T 2025
1.52
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 0.43 -22.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



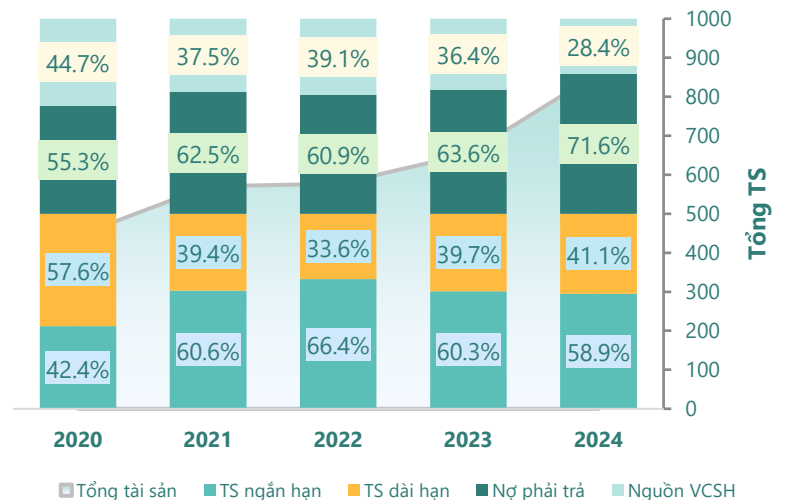


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

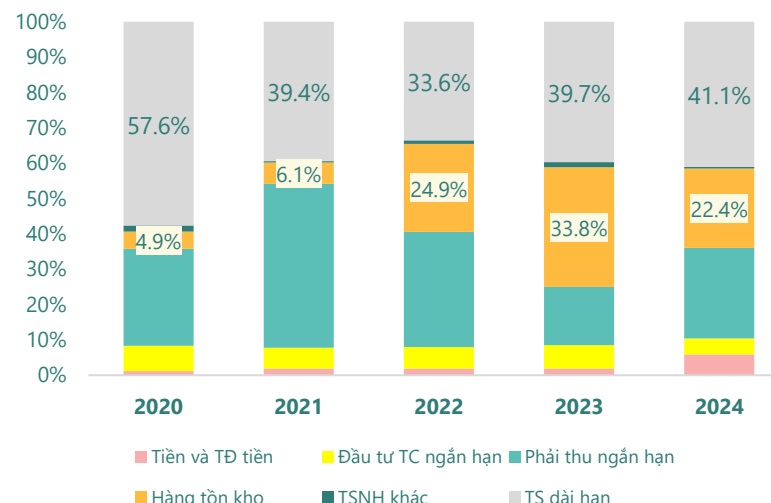
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

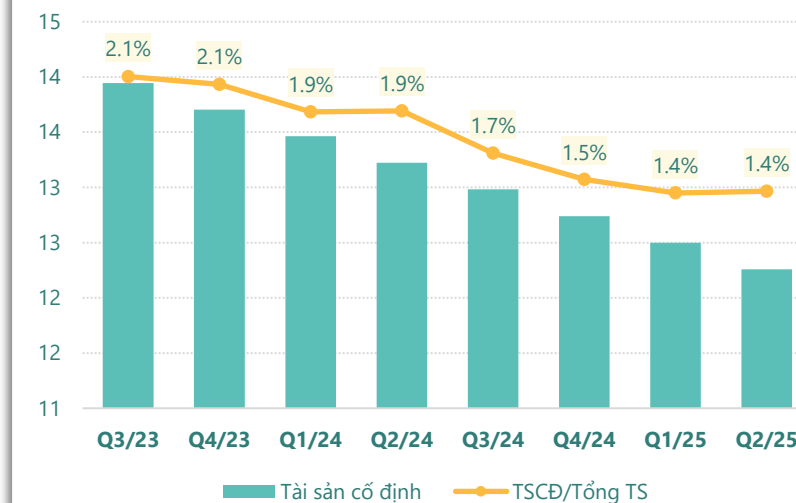
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

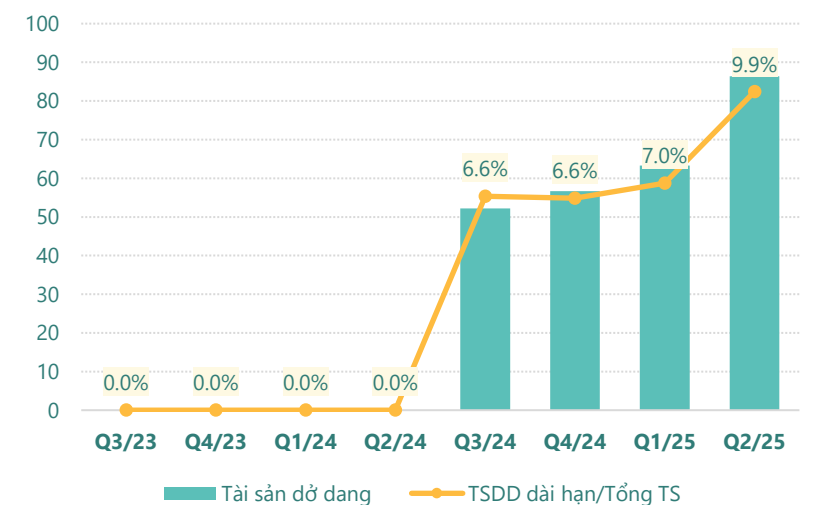
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

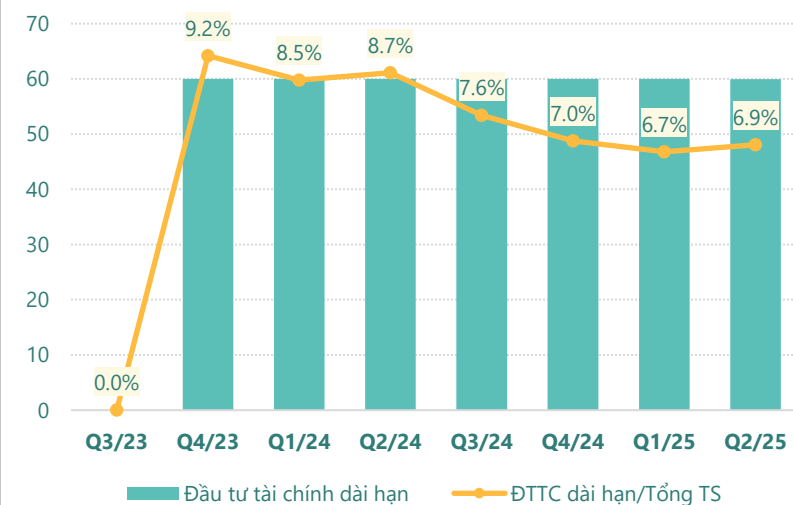
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

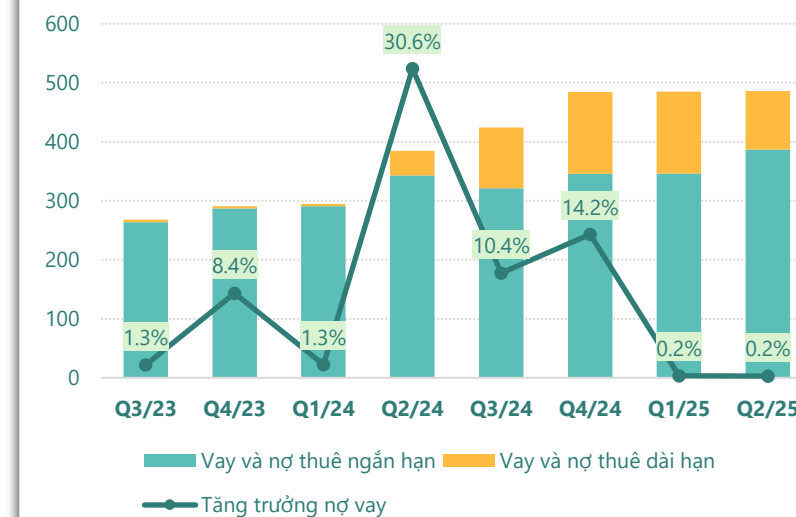
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



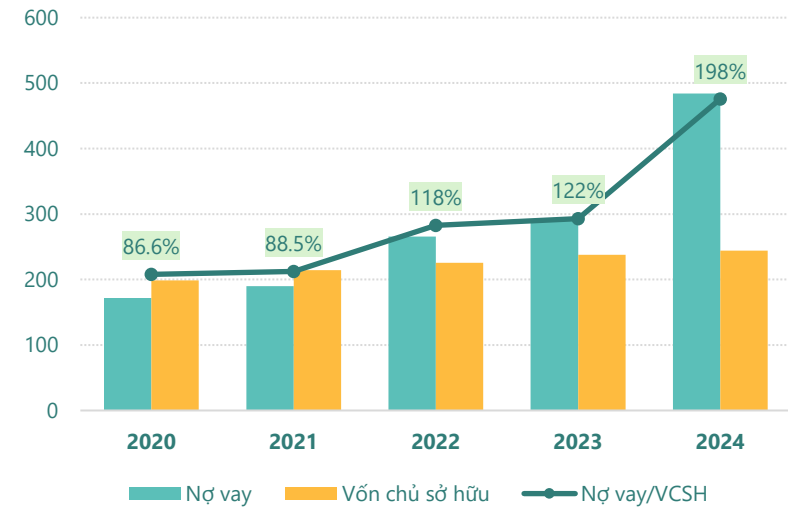
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

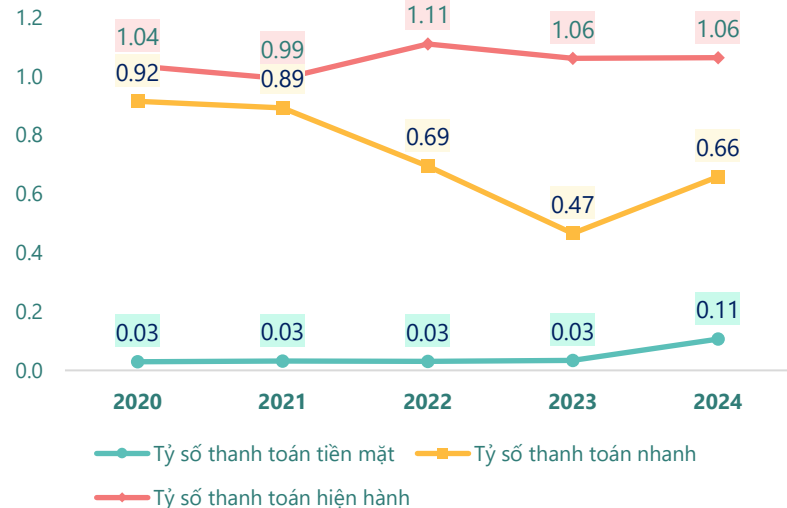
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



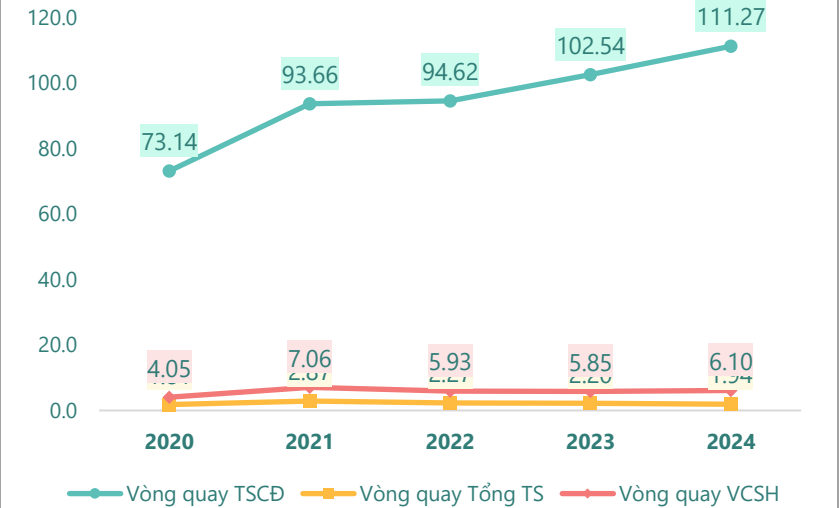
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



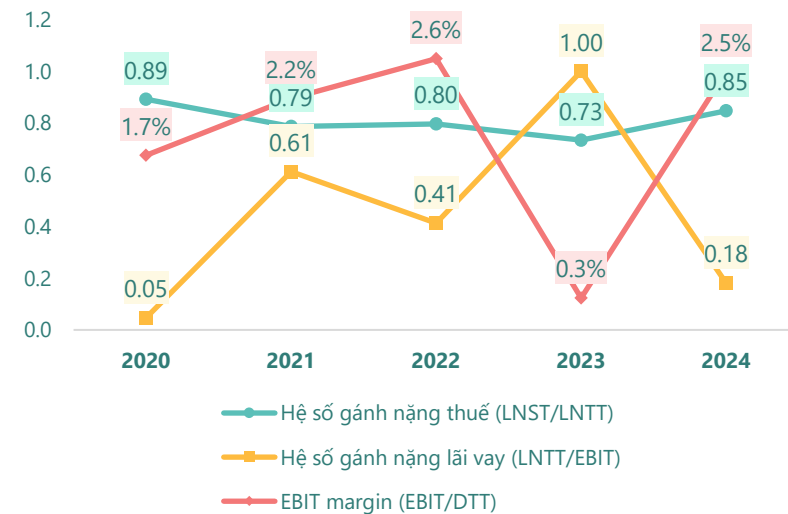
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



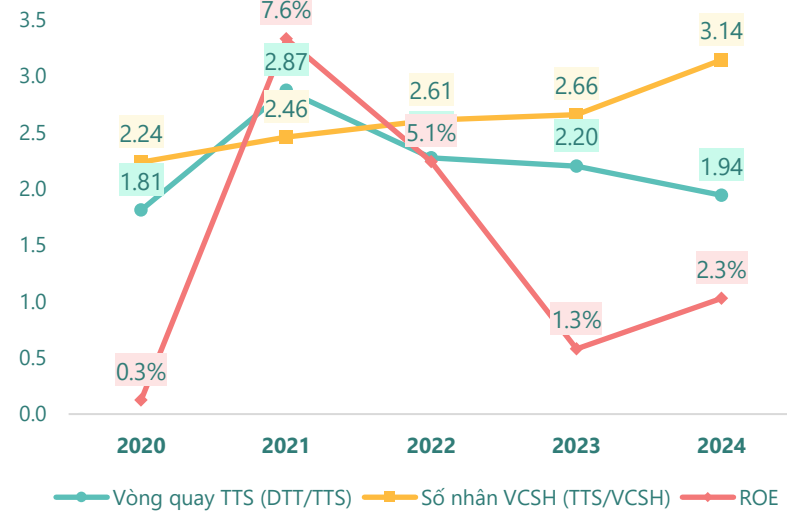
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

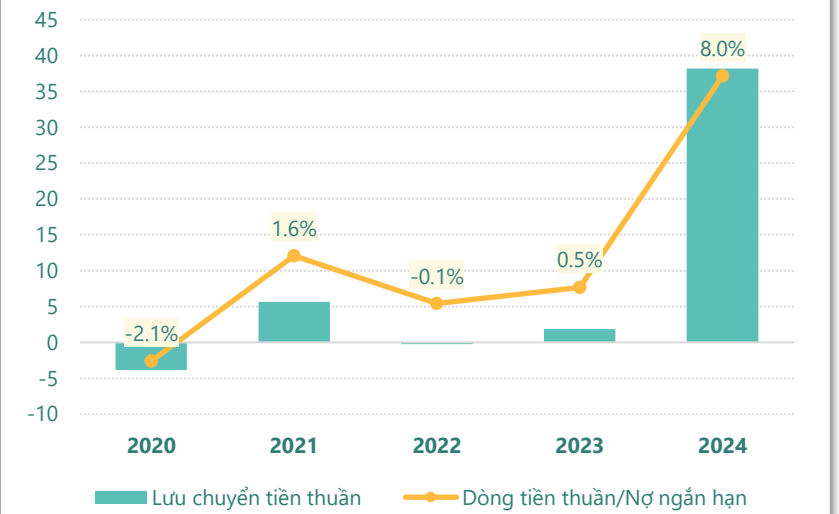
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	325	401	-18.9%	591	793	-25.5%
Giá vốn hàng bán	305	383	-20.4%	557	758	-26.5%
Lợi nhuận gộp	20.5	18.3	11.9%	34.0	35.5	-4.1%
Doanh thu HĐTC	0.76	1.25	-39.0%	0.77	1.26	-38.7%
Chi phí TC	9.41	7.81	20.5%	15.2	14.4	6.1%
Chi phí lãi vay	9.41	7.81	20.5%	15.2	7.81	95.1%
LN trong công ty LKLD	-0.05	0.00		-0.04	0	
Chi phí bán hàng	10.3	14.5	-28.9%	15.6	14.5	7.5%
Chi phí QLDN	0.73	-7.67	109%	1.98	1.88	5.0%
LN thuần từ HĐKD	0.73	4.92	-85.1%	1.94	5.97	-67.5%
Lợi nhuận khác	0.00	-2.81	99.8%	-0.01	-2.81	99.8%
LN trước thuế	0.73	2.11	-65.6%	1.93	3.16	-38.8%
Lợi nhuận sau thuế	0.31	0.90	-65.5%	1.52	1.95	-22.2%
LNST của CĐ cty mẹ	0.31	0.90	-65.5%	1.52	1.95	-22.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	258	0	-21.3	17.9	-18.7	0.62
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0	-52.2	-35.6	-6.50	-23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-262	0	79.8	19.8	0.78	10.6
Tiền đầu kỳ	12.6	0	42.5	48.7	50.8	26.3
Lưu chuyển tiền thuần	-3.62	0	6.22	2.03	-24.4	-12.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.97	0	48.7	50.8	26.3	14.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	873	861	1.4%
Tài sản ngắn hạn	510	508	0.5%
Tiền và tương đương tiền	14.0	50.8	-72.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.9	39.0	2.3%
Phải thu ngắn hạn	197	221	-10.7%
Hàng tồn kho	251	193	30.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.83	4.24	84.7%
Tài sản dài hạn	363	354	2.7%
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	12.3	12.7	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	86.3	56.6	52.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	60.0	60.0	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	204	224	-8.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	618	617	0.1%
Nợ ngắn hạn	518	477	8.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	387	345	12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	128	-14.5%
Nợ dài hạn	99.7	140	-28.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	99.0	139	-28.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	255	244	4.6%
Vốn chủ sở hữu	255	244	4.6%
Vốn điều lệ	242	232	4.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

